CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056
Email: cpximanglahien@gmail.com
Website: Http://www.ximanglahien.com.vn
Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và Năm 2019

(Trước kiểm toán độc lập)

Nơi nhận:Lưu Phòng KTTKTC
Công ty CP xi măng La Hiên VVMI

Thái Nguyên, tháng 07/2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
Ký ngày: 19/7/2019 20:51:11

ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2019

(Trước kiểm toán độc lập)

			Số trang
1 .	Tờ trình báo cáo quyết toán		
2 .	Bảng cân đối số phát sinh tài khoản		1-2
3 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN	3-4
4 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN	5
5 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN	6
6 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN	7-25
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV	26
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV	27-30
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV	31
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV	32
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV	33
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV	34
13 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV	35-40
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV	41-44
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV	45
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV	46
17 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV	47-50
18 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV	51

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí II và Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/06/2019	Số tiền 01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**90.099.865.277**	**46.396.903.625**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**14.369.532.028**	**1.637.597.972**
1. Tiền	111	VI.1	14.369.532.028	1.637.597.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**44.903.080.658**	**30.193.024.863**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	44.027.635.156	29.654.547.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.574.467.954	711.304.071
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	499.273.575	1.093.126.548
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(1.198.296.027)	(1.265.953.027)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.7**	**30.523.874.793**	**14.566.280.790**
1. Hàng tồn kho	141		30.725.100.098	14.811.555.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(201.225.305)	(245.275.108)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**303.377.798**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	303.377.798	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**272.824.655.268**	**301.181.636.256**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**458.091.284**	**424.607.364**
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	458.091.284	424.607.364
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**265.552.403.152**	**292.982.030.331**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	251.288.764.466	278.286.116.421
- Nguyên giá	*222*		*916.820.372.400*	*916.820.372.400*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(665.531.607.934)*	*(638.534.255.979)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	14.263.638.686	14.695.913.910
- Nguyên giá	*228*		*21.458.340.973*	*21.458.340.973*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(7.194.702.287)*	*(6.762.427.063)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***	VI.8	**2.079.845.251**	**2.042.371.702**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	*241*			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.079.845.251	2.042.371.702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.734.315.581**	**5.732.626.859**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	4.734.315.581	5.732.626.859
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**362.924.520.545**	**347.578.539.881**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/06/2019	Số tiền 01/01/2018
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**207.441.659.005**	**183.806.925.029**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**177.272.225.093**	**153.583.822.998**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	29.217.150.299	35.659.631.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		245.900.243	531.542.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	21.244.694.269	17.830.329.659
4. Phải trả người lao động	314		22.868.334.483	24.609.002.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	2.787.782.905	4.112.161.380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.052.972.461	1.987.609.718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	83.753.208.203	64.237.934.288
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	6.779.097.567	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.323.084.663	4.615.611.904
II. Nợ dài hạn	**330**		**30.169.433.912**	**30.223.102.031**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		29.711.342.628	29.798.494.667
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	458.091.284	424.607.364
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**155.482.861.540**	**163.771.614.852**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**155.482.861.540**	**163.771.614.852**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**	**VI.25a**	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	32.114.635.437	32.114.635.437
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	22.903.749.947	31.192.503.259
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		**362.924.520.545**	**347.578.539.881**
			0	**0**

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Lê Thị Thu Hiền*	*Nguyễn Văn Dũng*

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2019	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**172.044.990.698**	**182.168.664.575**	**322.305.335.423**	**344.131.705.499**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VII.2	**0**	**0**	**0**	**0**
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**172.044.990.698**	**182.168.664.575**	**322.305.335.423**	**344.131.705.499**
4 Giá vốn hàng bán	**11**	VII.3	**148.895.599.584**	**157.679.865.240**	**280.411.376.754**	**302.378.707.106**
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**23.149.391.114**	**24.488.799.335**	**41.893.958.669**	**41.752.998.393**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VII.4	**1.240.139**	**698.488.344**	**2.214.607**	**1.351.712.756**
7 Chi phí tài chính	**22**	VII.5	**2.074.364.396**	**2.970.209.666**	**4.191.437.975**	**5.906.860.674**
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.074.364.396*	*2.969.555.210*	*4.191.397.469*	*5.905.803.315*
8 Chi phí bán hàng	**25**	VII.8a	**3.606.631.309**	**4.737.933.966**	**7.484.680.323**	**6.851.434.867**
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VII.8b	**6.811.830.497**	**7.797.134.985**	**12.008.137.600**	**13.242.583.988**
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**10.657.805.051**	**9.682.009.062**	**18.211.917.378**	**17.103.831.620**
11 Thu nhập khác	**31**	VII.6	**9.678.546**	**(32.767.111)**	**20.644.577**	**23.119.701**
12 Chi phí khác	**32**	VII.7	**-**	**(31.767.265)**	**0**	**6.000.000**
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**9.678.546**	**(999.846)**	**20.644.577**	**17.119.701**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**10.667.483.597**	**9.681.009.216**	**18.232.561.955**	**17.120.951.321**
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VII.10	**2.145.198.542**	**1.954.316.593**	**3.671.072.963**	**3.452.019.764**
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**0**	**0**	**0**	**0**
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	VII.11	**8.522.285.055**	**7.726.692.623**	**14.561.488.992**	**13.668.931.557**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**852,23**	**773**	**1.456,15**	**1.366,89**
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Lê Thị Thu Hiền*	*Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số: B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			QUÝ II NĂM 2019	QUÝ II NĂM 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**18.232.561.955**	**17.120.951.321**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		27.429.627.179	29.679.748.520
Các khoản dự phòng	03		6.700.874.684	1.858.605.556
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.214.607)	(3.674.156)
Chi phí lãi vay	06		4.191.397.469	5.905.803.315
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**56.552.246.680**	**54.561.434.556**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(14.675.882.715)	(29.876.837.545)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(15.913.544.200)	(2.503.456.317)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(8.731.758.601)	2.883.948.792
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		694.933.480	420.620.442
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.527.966.966)	(5.897.030.048)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.587.925.572)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		374.735.000	182.110.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.517.504.545)	(2.520.622.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**9.667.332.561**	**17.250.166.905**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.473.549)	(1.838.778.961)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.214.607	3.674.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(35.258.942)**	**(1.835.104.805)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		259.314.091.425	280.266.749.869
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(239.885.969.549)	(272.872.908.430)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.328.261.439)	(14.877.250.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3.099.860.437**	**(7.483.409.061)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**12.731.934.056**	**7.931.653.039**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.637.597.972**	**2.923.514.629**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**14.369.532.028**	**10.855.167.668**

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Lê Thị Thu Hiền*	*Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI
Địa chỉ: La Hiên - Võ Nhai - Thái Nguyên

Mẫu số B09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- *Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;*
- *Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);*
- *Khai thác và thu gom than non;*
- *Khai thác và thu gom than cứng;*
- *Khai thác quặng sắt;*
- *Khai thác quặng uranium và quặng thorium;*
- *Khai thác quặng kim loại quý hiếm;*
- *Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;*
- *Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);*
- *Đúc sắt, thép;*
- *Đúc kim loại màu;*
- *Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;*
- *Xây dựng nhà các loại;*
- *Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;*
- *Sản xuất các kết cấu kim loại;*
- *Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;*
- *Phá dỡ;*
- *Chuẩn bị mặt bằng;*
- *Lắp đặt hệ thống điện;*
- *Hoàn thiện công trình xây dựng;*

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Vận tải hành khách đường bộ khác;

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);

- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 602 người, trong đó số cán bộ quản lý là 50 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VNĐ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VNĐ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: *Không có*

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2014, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	*Vốn điều lệ*		
	Theo Giấy CNKD (VND)	*Vốn thực góp (VND)*	*%*
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	*51.383.000.000*	*51.383.000.000*	*51,383%*
Các cổ đông khác	*48.617.000.000*	*48.617.000.000*	*48,617%*
Cộng	***100.000.000.000***	***100.000.000.000***	***100,000%***

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền :

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Tiền mặt	6.002.147.870	308.717.475
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.313.484.158	1.328.880.497
- Tiền đang chuyển	53.900.000	0
Cộng:	**14.369.532.028**	**1.637.597.972**

2. Các khoản đầu tư tài chính 0 0

	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)						
Cộng:	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá dự phòng*
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	8.071.367.207	201.225.305	4.153.884.489	245.275.108
- Công cụ, dụng cụ	52.514.281		44.118.903	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.516.035.208		10.613.552.506	
- Thành phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	0		0	
- Hàng gửi đi bán	1.085.183.402	0	0	
Cộng gía gốc hàng tồn kho:	**30.725.100.098**	**201.225.305**	**14.811.555.898**	**245.275.108**
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất	*204.463.983*	*201.225.305*	*247.527.332*	*245.275.108*
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	*29.438.691.391*		*19.355.487.668*	

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do trong năm một số vật tư Công ty đã cho gia công chế tạo lại để phù hợp với thiết bị và đưa vào sử dụng, một số vật tư được chuyển nhượng để thu hồi vốn .

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá có thể thu hồi*
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng:	**0**	**0**

0

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**83.753.208.203**	**83.753.208.203**	**257.234.043.464**	**237.718.769.549**	**64.237.934.288**	**64.237.934.288**
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	23.738.733.297	23.738.733.297	65.192.155.043	68.104.421.746	26.651.000.000	26.651.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV	31.872.398.080	31.872.398.080	102.171.333.466	77.825.935.386	7.527.000.000	7.527.000.000
- Ngân hàng TMCP MB	28.142.076.826	28.142.076.826	89.870.554.955	91.788.412.417	30.059.934.288	30.059.934.288
b. Vay dài hạn	**29.711.342.628**	**28.785.787.378**	**2.080.047.961**	**2.167.200.000**	**29.798.494.667**	**29.798.494.667**
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	29.711.342.628	28.785.787.378	2.080.047.961	2.167.200.000	29.798.494.667	29.798.494.667
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 năm (Tổng công ty)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 - 10 năm	0	0				0
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng:	**113.464.550.831**	**112.538.995.581**	**259.314.091.425**	**239.885.969.549**	**94.036.428.955**	**94.036.428.955**

0 0

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						
						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
				0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

(Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV)

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả:

	Cuối năm	*Đầu năm*
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HĐQT & BKS)	14.520.000	172.560.000
5. Lãi vay	1.329.565.545	1.437.817.435
6. Các khoản khác	1.443.697.360	2.501.783.945
- Tiền thuê đất		
- Chi phí phải trả các công trình XDCB		
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí phải trả tiền điện	*1.443.697.360*	*2.474.283.945*
- Đánh giá rủi ro trong ATLĐ		
- Chi phí kiểm toán	*0*	*27.500.000*
- Hiệu chỉnh thiết bị điện		
Cộng	**2.787.782.905**	**4.112.161.380**

21. Phải trả khác:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	70.350.880	122.544.942
- Bảo hiểm xã hội, y tế	2.383.080	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	362.956.750	273.412.313
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.617.281.751	1.591.652.463
Cộng	**2.052.972.461**	**1.987.609.718**
b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**0**	**0**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

22. Doanh thu chưa thực hiện:

	Cuối năm	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	**0**	**0**
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	**0**	**0**
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	**6.779.097.567**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	0	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	6.779.097.567	
'+ CF Hội nghị khách hàng + Trang phục		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	**458.091.284**	**424.607.364**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	458.091.284	424.607.364
Cộng	**7.237.188.851**	**424.607.364**

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**0**	**0**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	**0**	**0**

25 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	**Tổng cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	**464.476.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**52.306.129.497**	**0**	**152.770.605.653**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							31.192.503.259		31.192.503.259
- Tăng khác						0	7.787.241.089		7.787.241.089
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm						0			0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(27.978.735.149)		(27.978.735.149)
Số dư đầu năm nay	**100.000.000.000**	**464.476.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**63.307.138.696**	**0**	**163.771.614.852**
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							22.903.749.947		22.903.749.947
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)						0	(31.192.503.259)		(31.192.503.259)
Số dư cuối kỳ này	**100.000.000.000**	**464.476.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**55.018.385.384**	**0**	**155.482.861.540**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	51.383.000.000	51.383.000.000

- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	48.617.000.000	48.617.000.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	*0*	*0*
+ Vốn góp giảm trong năm	*0*	*0*
+ Vốn góp cuối năm	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.861.700*	*4.861.700*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*10.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*		

đ- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Quỹ đầu tư phát triển	32.114.635.437	32.114.635.437
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- .....

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay	*Năm trước*
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Cộng:	**0**	**0**

27 - Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	*Năm trước*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng:	**0**	**0**

28 - Nguồn kinh phí:

	Năm nay	*Năm trước*
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng:	**0**	**0**

29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ:		
c- Ngoại tệ các loại:	0	0
d- Kim khí quý, đá quý		
đ- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)		
e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	*Năm trước*
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	321.120.113.384	342.808.646.612
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.185.222.039	1.323.058.887
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
Cộng:	**322.305.335.423**	**344.131.705.499**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

02- Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng:	**0**	**0**

03- Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	92.659.069	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	277.812.091.439	299.246.344.075
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	325.123.222	336.092.339
- Giá trị còn lại, C.P T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	2.225.552.827	2.187.745.637
- Chi phí tuyến đường mỏ đá vôi Đồng Chuỗng		1.117.553.486
- Cho thuê máy xúc	0	403.885.200
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.049.803)	(912.913.631)
Cộng	**280.411.376.754**	**302.378.707.106**

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.214.607	3.674.156
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiên		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiên		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (CK thanh toán tiền mua than)	0	1.348.038.600

Cộng	**2.214.607**	**1.351.712.756**

5. Chi phí tài chính:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Lãi tiền vay	4.191.397.469	5.905.803.315
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	*2.926.330.231*	*5.207.203.315*
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	*1.265.067.238*	*698.600.000*
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiên		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiên		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	40.506	1.057.359
Cộng	**4.191.437.975**	**5.906.860.674**

6. Thu nhập khác:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	20.644.577	23.119.701
Cộng	**20.644.577**	**23.119.701**

7. Chi phí khác:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	6.000.000
Cộng	**0**	**6.000.000**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***12.008.137.600***	***13.242.583.988***
+ Chi phí nhân viên quản lý	*7.618.895.000*	*8.089.800.000*
+ Tiền lương	*6.804.788.000*	*7.149.400.000*
+ BHXH, BHYT,TN, KPCĐ	*599.100.000*	*596.400.000*
+ Tiền ăn ca	*215.007.000*	*344.000.000*
+ Chi phí vật liệu quản lý	*166.736.260*	*165.925.458*
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	*136.649.818*	*148.298.700*
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*88.856.178*	*236.764.830*
+ Thuế, phí phải nộp NN	*3.000.000*	*3.000.000*
+ Chi phí dự phòng	*(67.657.000)*	*354.007.461*
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	*295.503.906*	*333.192.181*
+ Chi phí khác bằng tiền	*3.766.153.438*	*3.911.595.358*
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***7.484.680.326***	***6.851.434.867***
+ Chi phí nhân viên quản lý	*1.787.067.210*	*1.170.700.000*
+ Tiền lương	*1.516.463.132*	*979.000.000*

+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	*169.609.125*	*100.800.000*
+ Tiền ăn ca	*100.994.953*	*90.900.000*
+ Chi phí vật liệu quản lý	*3.146.287.329*	*1.058.878.411*
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	*(1.153.042)*	*58.307.818*
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*170.925.655*	*173.890.019*
+ Thuế và lệ phí		
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	*259.458.455*	*441.259.655*
+ Chi phí khác bằng tiền	*2.122.094.719*	*3.948.398.964*
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.222.936.626	236.024.756.508
+ Nguyên liệu	*96.196.177.315*	*112.376.328.602*
+ Nhiên liệu	*71.802.713.437*	*68.173.551.204*
+ Động lực	*58.224.045.874*	*55.474.876.702*
- Chi phí nhân công	42.378.898.398	44.638.447.658
+ Tiền lương	*37.169.074.816*	*38.991.971.029*
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	*3.756.986.582*	*3.630.476.629*
+ Ăn ca	*1.452.837.000*	*2.016.000.000*
- Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	7.289.978.890	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.429.627.179	29.275.863.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.288.582.002	4.916.614.866
- Chi phí khác bằng tiền	8.943.346.048	12.282.188.280
Cộng	**316.553.369.143**	**327.137.870.632**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	3.671.072.963	3.452.019.764
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.671.072.963**	**3.452.019.764**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoan lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoan lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính. cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp lắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	*Ngắn hạn*	*Dài hạn*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	*259.314.091.425*	*280.266.749.869*
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	*Ngắn hạn*	*Dài hạn*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	*239.885.969.549*	*272.872.908.430*
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu cuối kỳ
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - V VMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua Clinker	247.492.800
Tổng cộng:			**247.492.800**

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
TĐ công nghiệp Than - KS Việt Nam	Tập đoàn	Mua than	
C.ty CP SX và KDVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	3.348.934.707
		Tiền THHĐ	665.852.000
Cty CP xi măng Tân Quang VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua Clinker	
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Tiền hội nghị	70.528.652
Cty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	494.824.000
Cty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	408.590.875
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	159.137.385
Công ty CN hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Vật liệu nổ	
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	12.496.000
Tổng Cty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	Phả trả nội bộ	
		Phải trả cổ tức	
		Phải trả tiền HDDV	
Trường quản trị kinh doanh Vinacomin	Công ty cùng TĐ	Đào tạo	
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty cùng TĐ	Khám sức khỏe	
Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	
Tổng cộng:			**5.160.363.619**

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lương, thưởng của Ban giám đốc	485.400.000	605.400.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	124.560.000	124.560.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	163.440.000	68.000.000
Tổng cộng:	**773.400.000**	**797.960.000**

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Hằng	Lê Thị Thu Hiền	Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI'

Mẫu số 03A-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	**247.492.800**	**0**
I	***Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam***	***247.492.800***	***0***
34	Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - V VMI	247.492.800	0

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	Lê Thị Thu Hiền	Nguyễn Văn Dũng

Mẫu số 03B-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	**43.780.142.356**	**29.654.547.271**
I	***Công ty liên doanh, liên kết***	***0***	***0***
II	***Các đơn vị khác***	***43.780.142.356***	***29.654.547.271***
1	Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên		7.957.680.000
2	Uỷ ban nhân dân xã Tràng Xá	4.021.360.000	4.021.360.000
3	Công ty TNHH Nghị Hương	3.935.749.262	0
4	CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn- Công ty CP xi măng Cao Ngạn	3.544.379.951	0
5	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	2.873.072.204	15.167.204
6	Uỷ ban nhân dân xã Tân Linh	2.707.290.300	2.707.290.300
7	Công ty TNHH thương mại và Vận Tải Luận Khánh	2.055.511.902	0
8	Công ty TNHH thương mại Hà Lượng	1.640.980.000	0
9	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và vận tải Trường Độ	1.593.680.000	0
10	Công ty TNHH thương mại vận tải Minh Hà 556	1.569.020.001	0
11	Công ty TNHH thương mại & Vận tải Phú Hà	1.565.120.000	0
12	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	1.192.137.986	0
13	Doanh nghiệp tư nhân Khải Lan	1.067.782.753	0
14	Công ty cổ phần phát triển thương mại Thái Nguyên	1.048.879.000	0
15	Công ty TNHH Thắng Lá	941.345.000	2.025.000
16	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	920.914.000	920.914.000
17	Công ty TNHH thương mại Hoa Dũng	906.494.999	0
18	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	721.695.900	749.108.900
19	Uỷ ban nhân dân xã Tiên Hội	711.811.100	711.811.100
20	Ủy ban nhân dân xã Yên Lãng	707.049.200	707.049.200
21	Hộ KD cá thể Nguyễn Thị Dung	653.029.520	29.735.020
22	Công ty TNHH một thành viên thương mại Toàn Thắng Bắc Sơn	606.885.000	0
23	Công ty cổ phần cơ điện luyện kim Thái Nguyên	506.749.401	650.838.612
24	Hộ KD cá thể Tài - Khanh	471.825.000	0
25	Ủy ban nhân dân xã Phú Đô	449.086.000	449.086.000
26	Công Ty cổ phần tấm lợp và vật liệu xây dựng Thái Nguyên	413.941.402	536.116.402

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
27	Công ty TNHH thương mại Hà Hùng Cường	369.327.500	0
28	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	351.193.563	0
29	Doanh nghiệp tư nhân Phương Linh	336.200.000	0
30	Công ty TNHH Hồ Thảo Nguyên	290.535.000	0
31	Doanh nghiệp tư nhân Truyền Chi	286.600.000	298.438.501
32	Cửa hàng VLXD Phượng - Hoa	284.388.500	0
33	Doanh nghiệp tư nhân kim khí An Toàn	269.685.000	0
34	Công ty TNHH thương mại xi măng Quảng Đạt	226.755.999	0
35	Công ty TNHH Tiến Hoa	216.665.000	0
36	Hộ KD cá thể Tươi - Quyền	213.450.000	0
37	Chi nhánh công ty cổ phần thương mại Lạng Sơn tại Văn Quan	199.430.000	0
38	Hợp tác xã Thủy Hòa	182.400.000	0
39	Công ty TNHH Hoàng Doanh	177.820.000	198.530.000
40	Uỷ ban nhân dân xã Tân Thái	163.849.400	163.849.400
41	Uỷ ban nhân dân xã Phú Thượng	154.260.000	855.260.000
42	Hộ KD cá thể Thu - Lâm	149.999.900	0
43	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Duy Linh	139.250.000	0
44	Công ty CP thương mại & XDCT Bạch Thông Bắc Kạn	129.465.000	0
45	Uỷ ban nhân dân xã Cúc Đường	128.620.000	718.620.000
46	Hộ KD cá thể Hoàng Doãn Huân	125.435.000	0
47	Uỷ ban nhân dân xã Vũ Chấn	119.000.000	791.700.000
48	Hộ KD cá thể Cường - Hường	110.000.000	0
49	Công ty TNHH Phương Anh Thái Nguyên	95.290.000	0
50	CHKDVLXD Nguyễn toàn Cường (Đảo)	94.000.000	0
51	Công ty TNHH Hiệp Lạc	90.865.000	60.775.000
52	Uỷ ban nhân dân xã Dân Tiến	89.460.000	1.324.400.000
53	Hộ KD cá thể Cường - Xem	88.940.000	0
54	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tín Minh Cao Bằng	85.810.000	0
55	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	80.930.000	0
56	Hộ KD cá thể Duyến - Nhất	79.000.000	0
57	Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	77.775.000
58	Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng và thương mại Hùng Dươ	75.704.100	69.421.200
59	Cửa hàng VLXD Thêu - Hùng	74.747.500	0
60	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Quang Quỳnh	73.680.000	0
61	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	71.750.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
62	Doanh nghiệp tư nhân Hùng Hằng	71.280.000	0
63	Hộ KD cá thể Dung - Tuấn	70.000.000	0
64	Công Ty TNHH Yến Lạc	66.780.000	66.780.000
65	Hộ KD cá thể Bính - Thậm	65.100.000	0
66	Công ty cổ phần Bắc Bình	63.855.000	0
67	Trịnh Quang Hiếu	59.320.000	0
68	Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Sơn Thảo	56.420.000	0
69	Cửa hàng VLXD Khiêm Phượng	53.250.000	0
70	Hộ KD cá thể Hoàng Văn Huân	52.965.000	0
71	Uỷ ban nhân dân xã Liên Minh	52.340.000	523.320.000
72	Hộ KD cá thể Giang - Trọng	50.000.000	0
73	Công ty cổ phần thương mại Hà Tráng	45.465.000	0
74	Công ty cổ phần Phát triển thương Mại Thái Nguyên	43.408.000	0
75	Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyến	37.000.000	67.000.000
76	Hộ KD Cá thể Võ Văn Nọi	34.775.000	34.775.000
77	Uỷ ban nhân dân xã Nghinh Tường	33.710.000	317.100.000
78	Hộ KD cá thể Sao - Quay	33.640.000	0
79	Công ty TNHH Tùng Phú Sơn Cần Nhất Nhất	31.570.000	0
80	Uỷ ban nhân dân xã Phương Giao	30.940.000	268.940.000
81	Công ty TNHH Lan Kim	27.000.000	27.000.000
82	Hộ KD cá thể Lợi - Chung	26.960.000	0
83	Đồng Tiến Vịnh	25.145.000	0
84	Chu Thị Vui	24.710.000	15.760.000
85	Hộ KD cá thể Thống - Xuân	21.360.000	0
86	Hộ kinh doanh cá thể Hải - Mùi	20.000.000	0
87	Cửa hàng VLXD Thông Hảo	19.522.500	0
88	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	18.360.000	73.360.000
89	Uỷ ban nhân dân xã Bình Long	17.557.000	1.645.420.000
90	Doanh nghiệp tư nhân vật liệu xây dựng Tới Mùi	15.610.000	0
91	Dương Thị Hương Oanh	15.422.500	0
92	Công tyTNHH Đức Thái	15.050.000	0
93	Hộ KD cá thể Mạnh (Thắng)	12.735.000	0
94	Uỷ ban nhân dân xã Thượng Nung	7.924.000	79.240.000
95	VIETTEL Thái Nguyên - Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp - Viễn th	6.590.216	4.468.006
96	Bùi Thị Thu Hương	6.180.000	0

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
97	CHKDVLXD Nguyễn Thế Giang	5.470.926	5.470.926
98	Công ty cổ phần viễn thông di động Vietnamobile	5.155.871	0
99	CHKDVLXD Nguyễn Thị Tâm - Đính	5.000.000	0
100	Nguyễn Thị Oanh	4.500.000	7.500.000
101	Uỷ ban nhân dân xã Sảng Mộc		783.720.000
102	Uỷ ban nhân dân xã La Hiên		559.300.000
103	Uỷ ban nhân dân xã Lâu Thượng		554.260.000
104	Công ty TNHH thương mại ô tô Hoàng Hải		300.000.000
105	Nguyễn Thị Làn		53.000.000
106	Hà Thị An		48.252.500
107	Hộ kinh doanh cá thể Nhi Tuyên		48.000.000
108	Công ty TNHH vật liệu Phú Sỹ		26.930.000
109	Dương Văn Thành		23.940.000
110	Nguyễn Mạnh Đức		21.960.000
111	Cửa hàng VLXD Duy Luyền		5.250.000
112	Trần Văn Nam		3.350.000
113	Đào Đại Tài		1.750.000

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	Lê Thị Thu Hiền	Nguyễn Văn Dũng

TỔNG CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
ĐƠN VỊ: C.TY C.P XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số 04-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
I	**Trong TKV**	**452.533.638**	**0**	**746.984.508**	**0**
1	*Phải thu về cổ phần hóa*				
2	*Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia*				
3	*Phải thu người lao động*	452.533.638		746.984.508	
4	*Ký cược, ký quỹ*				
5	*Cho mượn*				
6	*Các khoản chi hộ*				
7	*Phải thu khác*				
II	**Các đơn vị khác**	**46.739.937**	**458.091.284**	**346.142.040**	**424.607.364**
1	*Phải thu về cổ phần hóa*				
2	*Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia*				
3	*Phải thu người lao động*				
4	*Ký cược, ký quỹ*		458.091.284		424.607.364
5	*Cho mượn*				
6	*Các khoản chi hộ*				
7	*Phải thu khác*	46.739.937		346.142.040	
	Tổng cộng	**499.273.575**	**458.091.284**	**1.093.126.548**	**424.607.364**

0 *Ngày 10 tháng 07 năm 2019*

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	Lê Thị Thu Hiền	Nguyễn Văn Dũng

TỔNG CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
ĐƠN VỊ: C.TY C.P XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số 06-TM-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	**1.456.188.228**	**257.892.201**	**1.198.296.027**	**1.601.001.228**	**335.048.201**	**1.265.953.027**
I	***Từ 6 - 12 tháng***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
II	***Từ 01 - 02 năm***	***475.716.402***	***237.858.201***	***237.858.201***	***629.896.402***	***314.948.201***	***314.948.201***
1	*Cty CP tấm lợp & VLXD Thái Nguyên*	413.941.402	206.970.701	206.970.701	536.116.402	268.058.201	268.058.201
2	*Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn*		0		66.780.000	33.390.000	33.390.000
3	*Cty TNHH Lan Kim - Bắc Cạn*	27.000.000	13.500.000	13.500.000	27.000.000	13.500.000	13.500.000
4	*Hộ kinh doanh cá thể Võ Văn Nọi*	34.775.000	17.387.500	17.387.500			
III	***Từ 02 - 03 năm***	***66.780.000***	***20.034.000***	***46.746.000***	***67.000.000***	***20.100.000***	***46.900.000***
1	*Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn*	66.780.000	20.034.000	46.746.000			
1	*Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyến*		0		67.000.000	20.100.000	46.900.000
IV	***Trên 03 năm***	***913.691.826***	***0***	***913.691.826***	***904.104.826***	***0***	***904.104.826***
1	*Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên*	721.695.900	0	721.695.900	749.108.900	0	749.108.900
2	*Công ty TNHH Lâm Bình*	77.775.000	0	77.775.000	77.775.000	0	77.775.000
3	*Phòng tài chính Huyện Phổ Yên*	71.750.000	0	71.750.000	71.750.000	0	71.750.000
4	*Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyến*	37.000.000	0	37.000.000			
5	*CHKDVLXD Nguyễn Thế Giang*	5.470.926	0	5.470.926	5.470.926	0	5.470.926
	Tổng cộng						

0 0

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	Lê Thị Thu Hiền	Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TỔNG CTY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số: 08A-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TSCĐ

Quý II - Năm 2019

STT	CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO			SCL TSCĐ HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	Dở dang cuối năm
		Vật Kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**Dư đầu năm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
										0
II	**Phát sinh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
A	***Thuê ngoài trong TKV***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
				0			0	0	0	0
B	***Thuê ngoài ngoài TKV***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***		***0***
C	***Tự làm***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
				0			0	0	0	0
				0			0			0
III	**Trích trước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
				0			0			0
				0			0			0
				0			0			0
	TỔNG CỘNG	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Lê Thị Thu Hiền*	*Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TÔNG CTY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số: 08B-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

Quý II - Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	GIẢM TRONG KỲ				Dở dang cuối năm
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	**Xây lắp**	**2.042.371.702**	**0**	**37.473.549**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.079.845.251**
I	***Vốn chủ sở hữu***	***2.042.371.702***	***0***	***37.473.549***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2.079.845.251***
1.1	Dự án: Đầu tư XDCT khai thác mỏ sét Cúc Đường	1.597.751.800			0				1.597.751.800
2.3	Dự án: Đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động	444.619.902		37.473.549	0				482.093.451
II	***Vốn vay***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
1.1	Dự án:				0				0
1.2	Dự án:	0			0				0
III	***Vốn khác***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
1.1	Dự án:				0				0
1.2	Dự án:	0			0				0
B	**Thiết bị**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	***Vốn chủ sở hữu***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
C	**Khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
					0				0
	TỔNG CỘNG	**2.042.371.702**	**0**	**37.473.549**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.079.845.251**

0

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Lê Thị Thu Hiền*	*Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số 09-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Quý II - Năm 2019

Phần I: ***CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ***

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ**				
I	**Số đầu năm**	**916.820.372.400**	**128.355.109.561**	**777.461.711.249**	**11.003.551.590**
1	Đang dùng	916.820.372.400	128.355.109.561	777.461.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	*265.938.727.582*	*37.690.996.429*	*222.791.346.123*	*5.456.385.030*
	Trong đó: Đang dùng	*265.938.727.582*	*37.690.996.429*	*222.791.346.123*	*5.456.385.030*
	Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	*678.688.631.123*	*91.053.662.256*	*581.357.349.281*	*6.277.619.586*
II	**Tăng trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Mua trong kỳ	0			
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0			
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0			
4	Do điều động	0			
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư	0			
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Tăng khác	0			
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Do nhượng bán	0			
2	Chuyển sang BĐS đầu tư	0			
3	Do điều động	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
8	Vốn góp bằng TSCĐHH	0			
9	Giảm khác	0			
IV	**Số cuối kỳ**	**916.820.372.400**	**128.355.109.561**	**777.461.711.249**	**11.003.551.590**
1	Đang dùng	916.820.372.400	128.355.109.561	777.461.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	*265.938.727.582*	*37.690.996.429*	*222.791.346.123*	*5.456.385.030*
	Trong đó: Đang dùng	*265.938.727.582*	*37.690.996.429*	*222.791.346.123*	*5.456.385.030*
	Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	*678.688.631.123*	*91.053.662.256*	*581.357.349.281*	*6.277.619.586*
B	**HAO MÒN TSCĐ**				
I	**Số đầu năm**	**638.534.255.979**	**87.415.511.851**	**542.765.053.773**	**8.353.690.355**
1	Đang dùng	638.534.255.979	87.415.511.851	542.765.053.773	8.353.690.355
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
II	**Tăng trong kỳ**	**26.997.351.955**	**4.051.047.639**	**22.661.318.776**	**284.985.540**
1	Do trích khấu hao	26.997.351.955	4.051.047.639	22.661.318.776	284.985.540
2	Do tính hao mòn	0			
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			
5	Kiểm kê	0			
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Tăng khác	0			
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0			
2	Nhượng bán	0			0
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
5	Chuyển thành công cụ	0			
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Góp vốn bằng TSCĐHH	0			
8	Đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	**Số cuối kỳ**	**665.531.607.934**	**91.466.559.490**	**565.426.372.549**	**8.638.675.895**
1	Đang dùng	665.531.607.934	91.466.559.490	565.426.372.549	8.638.675.895
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ**				
	- Tại ngày đầu năm	278.286.116.421	40.939.597.710	234.696.657.476	2.649.861.235
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	*271.071.521.199*	*39.335.505.394*	229.097.202.910	*2.638.812.895*
	- Tại ngày cuối kỳ	251.288.764.466	36.888.550.071	212.035.338.700	2.364.875.695
	Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	*228.744.885.240*	*33.299.640.322*	*193.275.650.452*	*2.169.594.466*

Phần II: ***CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM***

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM				
			Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ**						
I	**Số đầu năm**	**916.820.372.400**	**323.716.441.214**	**569.525.486.747**	**23.259.353.530**	**319.090.909**	**0**
1	Đang dùng	916.820.372.400	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	0
2	Chưa dùng	0					
3	Không cần dùng	0					
4	Chờ thanh lý	0			0		
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	*265.938.727.582*	*33.908.245.341*	*211.732.176.893*	*19.979.214.439*	*319.090.909*	*0*
	Trong đó: Đang dùng	*265.938.727.582*	*33.908.245.341*	*211.732.176.893*	*19.979.214.439*	*319.090.909*	*0*
	Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	*678.688.631.123*	*211.240.197.560*	*450.512.880.707*	*16.935.552.856*	*0*	*0*
II	**Tăng trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Mua trong kỳ	0					
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0					
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0					
4	Do điều động	0					
5	Do luân chuyển	0					
6	Do kiểm kê	0					
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư	0					
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0					
9	Tăng khác	0					
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Do nhượng bán	0					
2	Do thanh lý	0					
4	Do điều động	0					
5	Do luân chuyển	0					
6	Chuyển thành công cụ	0					
7	Giảm do kiểm kê	0					
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0					
9	Vốn góp bằng TSCĐHH	0					
10	Giảm khác	0					
IV	**Số cuối kỳ**	**916.820.372.400**	**323.716.441.214**	**569.525.486.747**	**23.259.353.530**	**319.090.909**	**0**
1	Đang dùng	916.820.372.400	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	0

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM				
			Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
2	Chưa dùng	0					
3	Không cần dùng	0					
4	Chờ thanh lý	0			0		
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	*265.938.727.582*	*33.908.245.341*	*211.732.176.893*	*19.979.214.439*	*319.090.909*	*0*
	Trong đó: Đang dùng	*265.938.727.582*	*33.908.245.341*	*211.732.176.893*	*19.979.214.439*	*319.090.909*	*0*
	Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	*678.688.631.123*	*211.240.197.560*	*450.512.880.707*	*16.935.552.856*	*0*	*0*
B	**HAO MÒN TSCĐ**						
I	**Số đầu năm**	**638.534.255.979**	**193.939.722.957**	**421.302.293.794**	**22.973.148.319**	**319.090.909**	**0**
1	Đang dùng	638.534.255.979	193.939.722.957	421.302.293.794	22.973.148.319	319.090.909	0
2	Chưa dùng	0					
3	Không cần dùng	0					
4	Chờ thanh lý	0			0		
II	**Tăng trong kỳ**	**26.997.351.955**	**6.390.544.978**	**20.423.518.265**	**183.288.712**	**0**	**0**
1	Do trích khấu hao	26.997.351.955	6.390.544.978	20.423.518.265	183.288.712	0	
2	Do tính hao mòn	0					
3	Do điều động	0					
4	Luân chuyển	0					
5	Kiểm kê	0					
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0					
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0					
8	Tăng khác	0					
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0					
2	Nhượng bán	0				0	0
3	Do điều động	0					
4	Luân chuyển	0					
5	Chuyển thành công cụ	0					
6	Giảm do kiểm kê	0					
7	Góp vốn bằng TSCĐHH	0					
8	Đánh giá lại TSCĐ	0					

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM				
			Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0
IV	**Số cuối kỳ**	**665.531.607.934**	**200.330.267.935**	**441.725.812.059**	**23.156.437.031**	**319.090.909**	**0**
1	Đang dùng	665.531.607.934	200.330.267.935	441.725.812.059	23.156.437.031	319.090.909	0
2	Chưa dùng	0					
3	Không cần dùng	0					
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ**						
	- Tại ngày đầu năm	278.286.116.421	129.776.718.257	148.223.192.953	286.205.211	0	0
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	*271.071.521.199*	*124.598.111.007*	*146.473.410.192*	*0*		*0*
	- Tại ngày cuối kỳ	251.288.764.466	123.386.173.279	127.799.674.688	102.916.499	0	0
	Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	*228.744.885.240*	*115.660.308.980*	*113.084.576.260*	*0*		*0*

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Lê Thị Thu Hiền*	*Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số 10-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Quý II - Năm 2019

Phần I: ***CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ***

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH**				
I	**Số đầu năm**	**21.458.340.973**	**0**	**15.664.624.741**	**5.793.716.232**
1	Đang dùng	21.458.340.973	0	15.664.624.741	5.793.716.232
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	*1.632.274.438*		*1.632.274.438*	
	Trong đó: Đang dùng	*1.632.274.438*		*1.632.274.438*	
II	**Tăng trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Mua trong năm	0			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0			
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0			
4	Do điều đông	0			41
6	Do kiểm kê	0			
7	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
9	Tăng khác	0			
III	**Giảm trong năm**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhượng bán	0			
2	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
3	Do điều động	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
IV	**Số cuối năm**	**21.458.340.973**	**0**	**15.664.624.741**	**5.793.716.232**
1	Đang dùng	21.458.340.973	0	15.664.624.741	5.793.716.232

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	*1.632.274.438*		*1.632.274.438*	
	Trong đó: Đang dùng	*1.632.274.438*		*1.632.274.438*	
B	**HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH**				
I	**Số đầu năm**	**6.762.427.063**	**0**	**5.343.917.713**	**1.418.509.350**
1	Đang dùng	6.762.427.063	0	5.343.917.713	1.418.509.350
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
II	**Tăng trong năm**	**432.275.224**	**0**	**311.830.006**	**120.445.218**
1	Do điều động	0			
2	Do trích khấu hao	432.275.224		311.830.006	120.445.218
3	Do tính hao mòn	0			
III	**Giảm trong năm**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Do thanh lý, nhượng bán	0			
2	Do điều động	0			
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0			
IV	**Số cuối năm**	**7.194.702.287**	**0**	**5.655.747.719**	**1.538.954.568**
1	Đang dùng	7.194.702.287	0	5.655.747.719	1.538.954.568
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH**				
	- Tại ngày đầu năm	14.695.913.910	0	10.320.707.028	4.375.206.882
	- Tại ngày cuối năm	14.263.638.686	0	10.008.877.022	4.254.761.664
		0			

Phần II: ***CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM***

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH**								
I	**Số đầu năm**	**21.458.340.973**	**19.826.066.535**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.632.274.438**
1	Đang dùng	21.458.340.973	19.826.066.535	0	0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	*1.632.274.438*							*1.632.274.438*
	Trong đó: Đang dùng	*1.632.274.438*							*1.632.274.438*
II	**Tăng trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Mua trong kỳ	0							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0							
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0							
4	Do điều đông	0							
8	Do kiểm kê	0							
6	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							
9	Tăng khác	0							
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							
2	Do điều động	0							
5	Do luân chuyển	0							
3	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0							
6	Do kiểm kê	0							
7	Giảm khác	0							
IV	**Số cuối kỳ**	**21.458.340.973**	**19.826.066.535**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.632.274.438**
1	Đang dùng	21.458.340.973	19.826.066.535		0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	*1.632.274.438*	*0*						*1.632.274.438*
	Trong đó: Đang dùng	*1.632.274.438*	*0*						*1.632.274.438*

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
B	**HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH**								
I	**Số đầu năm**	**6.762.427.063**	**5.130.152.625**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.632.274.438**
1	Đang dùng	6.762.427.063	5.130.152.625		0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							0
3	Không cần dùng	0							0
4	Chờ thanh lý	0							
II	**Tăng trong kỳ**	**432.275.224**	**432.275.224**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Do điều động	0							
2	Do trích khấu hao	432.275.224	432.275.224						
3	Do tính hao mòn	0							
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**		**0**
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
2	Do điều động	0							
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0							0
IV	**Số cuối kỳ**	**7.194.702.287**	**5.562.427.849**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.632.274.438**
1	Đang dùng	7.194.702.287	5.562.427.849		0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							44
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH**								
	- Tại ngày đầu năm	14.695.913.910	14.695.913.910		0	0	0		0
	- Tại ngày cuối kỳ	14.263.638.686	14.263.638.686		0	0	0		0
		0							

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Lê Thị Thu Hiền*	*Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý II - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối năm
A	B	1	2	3	4=1+2-3
I	**Ngắn hạn**	**0**	**2.189.292.502**	**1.885.914.704**	**303.377.798**
1	Chi phí sửa chữa lớn				0
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Tiền cấp quyền khai thác		2.189.292.502	1.885.914.704	303.377.798
10	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
I	**Dài hạn**	**5.732.626.859**	**0**	**998.311.278**	**4.734.315.581**
1	Chi phí sửa chữa lớn,TĐT	1.169.740.352		389.913.450	779.826.902
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí GĐ triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
11	Phí sử dụng tài liệu	1.422.601.250		37.436.874	1.385.164.376
12	Chi phí Tuyến đường từ mỏ Đồng Chuỗng ra QL 1B	3.140.285.257	0	570.960.954	2.569.324.303
13	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
14	Các khoản khác				
	TỔNG CỘNG	**5.732.626.859**	**2.189.292.502**	**2.884.225.982**	**5.037.693.379**

0

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Lê Thị Thu Hiền*	*Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TỔNG CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
ĐƠN VỊ: C.TY C.P XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số 16A-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	***Công ty mẹ***	***0***	***0***	***0***	***0***
1	*Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam*	0	0		
II	***Các đơn vị khác***	***4.494.511.619***	***4.494.511.619***	***3.349.288.408***	***3.349.288.408***
1	*Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI*	*3.348.934.707*	*3.348.934.707*	*2.865.971.215*	*2.865.971.215*
2	*Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI*	*494.824.000*	*494.824.000*	*241.675.850*	*241.675.850*
3	*Xí nghiệp vật tư Hòn Gai*	*159.137.385*	*159.137.385*	*78.993.640*	*78.993.640*
4	*Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên*	*0*	*0*	*74.456.503*	*74.456.503*
5	*Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin*	*0*	*0*	*69.665.000*	*69.665.000*
6	*Công ty than Khánh hoà - VVMI*	*408.590.875*	*408.590.875*	*18.526.200*	*18.526.200*
7	*Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI*	*70.528.652*	*70.528.652*	*0*	*0*
8	*Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI*	*12.496.000*	*12.496.000*	*0*	*0*
	Tổng cộng	**4.494.511.619**	**4.494.511.619**	**3.349.288.408**	**3.349.288.408**
			0		0

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	Lê Thị Thu Hiền	Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TỔNG CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

ĐƠN VỊ: C.TY C.P XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số 16B-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	***Công ty liên doanh, liên kết***	***0***	***0***	***0***	***0***
II	***Các đơn vị khác***	***24.722.638.680***	***24.722.638.680***	***32.310.342.776***	***32.310.342.776***
1	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ kỹ thuật Nhất Kiến	0	0	4.323.000.000	4.323.000.000
2	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	3.512.549.000	3.512.549.000	3.925.042.110	3.925.042.110
3	Công ty TNHH Bình Dương	1.195.091.528	1.195.091.528	2.064.854.000	2.064.854.000
4	Cty CP vật liệu xây dựng Bắc Thái	1.362.499.380	1.362.499.380	1.817.776.620	1.817.776.620
5	Công ty TNHH sản xuất bao bì và xuất nhập khẩu Hưng Yên	268.800.000	268.800.000	1.626.720.000	1.626.720.000
6	Công ty CP đá ốp lát & vật liệu xây dựng	1.244.839.860	1.244.839.860	1.387.690.920	1.387.690.920
7	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam	836.220.000	836.220.000	1.277.100.000	1.277.100.000
8	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á	220.373.900	220.373.900	1.180.760.500	1.180.760.500
9	Công ty TNHH TM Phương Đông	275.049.500	275.049.500	1.097.195.000	1.097.195.000
10	Công ty TNHH Tô Tây	0	0	1.069.379.500	1.069.379.500
11	Công ty TNHH Chiến Thắng	1.195.074.540	1.195.074.540	1.048.570.380	1.048.570.380
12	Công ty xăng dầu Bắc Thái	783.127.590	783.127.590	764.518.998	764.518.998
13	Công ty TNHH Vân Long	1.344.275.800	1.344.275.800	750.673.055	750.673.055
14	Công ty TNHH Hải Bình	689.965.540	689.965.540	716.476.180	716.476.180
15	Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương	2.756.600.336	2.756.600.336	678.822.519	678.822.519
16	Công ty cổ phần công nghiệp Hải Âu	0	0	654.280.939	654.280.939
17	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuấn Thái Nguyên	500.730.750	500.730.750	555.486.572	555.486.572
18	Công ty cổ phần kỹ thuật cơ điện lạnh và Môi Trường	47.863.292	47.863.292	525.656.720	525.656.720
19	Công ty TNHH WELDING ALLOYS Việt Nam	324.494.555	324.494.555	467.546.200	467.546.200
20	Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết Bị Mỏ	47 0	0	441.512.303	441.512.303
21	Chi nhánh Cty cổ phần EJC tại Thái Nguyên	0	0	440.168.907	440.168.907
22	Công ty cổ phần kỹ thuật An toàn Công nghiệp Việt Nam	0	0	383.271.240	383.271.240

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
23	Cty TNHH vật tư Tây Bắc	0	0	346.500.000	346.500.000
24	Doanh nghiệp tư nhân Hải Linh	766.063.106	766.063.106	332.348.414	332.348.414
25	Công ty TNHH Quang Ngà	450.199.640	450.199.640	331.351.790	331.351.790
26	Công ty TNHH CHEMLUBE Việt Nam	187.077.000	187.077.000	312.104.650	312.104.650
27	Nguyễn Thị Hoàn	258.997.400	258.997.400	287.230.000	287.230.000
28	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên	0	0	253.110.000	253.110.000
29	Công ty TNHH kim khí Thanh An	272.262.166	272.262.166	237.439.840	237.439.840
30	Công ty cổ phần Quang Tiến	264.039.600	264.039.600	220.356.400	220.356.400
31	Công ty TNHH Kim Tiềm	0	0	198.087.433	198.087.433
32	Công ty TNHH TM và DV Minh Trung Thái Nguyên	0	0	183.825.064	183.825.064
33	CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn- Công ty CP xi măng Cao Ngạn	0	0	180.726.149	180.726.149
34	Công ty cổ phần Phương Trung	0	0	168.000.000	168.000.000
35	Cty TNHH Quảng cáo Thái Nguyên	0	0	158.141.214	158.141.214
36	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	0	0	148.566.284	148.566.284
37	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	167.123.000	167.123.000	116.710.000	116.710.000
38	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	949.961.320	949.961.320	106.794.462	106.794.462
39	Công ty CP xây lắp công nghiệp Tây Đông	0	0	104.478.000	104.478.000
40	Công ty cổ phần tư vấn Mỏ	0	0	99.000.000	99.000.000
41	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Thanh Thái Nguyên	51.132.400	51.132.400	83.447.100	83.447.100
42	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	264.474.650	264.474.650	81.104.650	81.104.650
43	Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Thái Nguyên	0	0	79.729.071	79.729.071
44	Đàm Thị Thuý Hồng	59.720.000	59.720.000	77.210.000	77.210.000
45	Công ty TNHH Hoa Bắc	0	0	73.138.549	73.138.549
46	Công an huyện Võ Nhai	0	0	60.000.000	60.000.000
47	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sao Mai	126.647.950	126.647.950	59.769.710	59.769.710
48	Công ty TNHH Song Long	0	0	52.212.270	52.212.270
49	Công ty cổ phần chế tạo máy điện VN - HUNGARI	50.410.525	50.410.525	50.410.525	50.410.525
50	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	49.145.052	49.145.052	49.145.052	49.145.052
51	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật V.M.S	22.449.680	22.449.680	48.982.230	48.982.230
52	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tối Ưu	0	0	45.375.000	45.375.000
53	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải	0	0	43.472.000	43.472.000
54	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghiệp Và Dịch Vụ Thương Mại	42.541.500	42.541.500	42.541.500	42.541.500

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
55	Công ty TNHH PKF Việt Nam	0	0	41.482.857	41.482.857
56	Lương thị mai Hương	57.923.000	57.923.000	37.892.000	37.892.000
57	Văn phòng công chứng phía nam thành phố	0	0	36.699.000	36.699.000
58	Tạ Bích Huệ	11.900.000	11.900.000	35.636.000	35.636.000
60	Nội thất Kim Cương	0	0	30.950.000	30.950.000
61	Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực I	0	0	29.000.000	29.000.000
62	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	0	0	28.490.000	28.490.000
63	Doanh nghiệp tư nhân ắc quy Bắc bộ	17.094.000	17.094.000	26.510.000	26.510.000
64	Hoàng Tiến Lâm	0	0	26.315.000	26.315.000
65	Công ty TNHH khí CN MESSER Hải Phòng	0	0	25.850.000	25.850.000
66	Công ty TNHH Cơ khí Và Vận Tải An Huy	0	0	22.143.000	22.143.000
67	Công ty cổ phần thế giới số	0	0	17.590.000	17.590.000
68	Công ty TNHH cơ khí đúc và thương mại Đại Thành Đạt	1.455.648.150	1.455.648.150	0	0
69	Công ty TNHH Minh Hiền VHC	728.861.760	728.861.760	0	0
70	Nguyễn Thị Bích Ngọc	273.425.000	273.425.000	0	0
71	Công ty TNHH thương mại khoáng sản Hoàng Long	136.725.600	136.725.600	0	0
72	Công ty TNHH Là Dương	135.382.500	135.382.500	0	0
73	Công ty TNHH Đầu Tư Thương mại sản xuất Quốc Anh	131.602.240	131.602.240	0	0
74	Công ty TNHH điện máy công nghiệp Thái Nguyên	127.292.000	127.292.000	0	0
75	Công ty cổ phần thương mại du lịch Việt Á Thái Nguyên	109.450.000	109.450.000	0	0
76	Công ty TNHH Hoàng Phương Ngọc	105.600.000	105.600.000	0	0
77	DN tư nhân vật tư thiết bị và bảo hộ lao động Minh Hải	101.832.500	101.832.500	0	0
78	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Ngọc	87.363.945	87.363.945	17.564.195	17.564.195
79	Công ty TNHH Hoàng Thanh	74.663.088	74.663.088	0	0
80	Công ty TNHH Hiền Trang	65.258.100	65.258.100	0	0
81	Công ty TNHH Quang Hưng	60.665.000	60.665.000	0	0
82	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ công nghiệp HN	49.720.000	49.720.000	0	0
83	Cửa hàng nội thất Nguyễn Thị Thanh	49.600.000	49.600.000	0	0
84	Cơ sở cây xanh Hoàng Thị Trọng	42.000.000	42.000.000	0	0
85	Công ty TNHH CARBONE Việt Nam	49 41.547.000	41.547.000	0	0
86	Công ty TNHH Thiết bị và dịch vụ ky thuật Quốc tế	40.000.000	40.000.000	0	0
87	Công ty TNHH đổi mới G.R.O.U.P	34.060.356	34.060.356	0	0

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
88	Công ty TNHH tư vấn và kinh doanh thiết bị công nghiệp	29.810.000	29.810.000	0	0
89	Công ty TNHH ứng dụng Giải pháp Công nghệ	28.820.000	28.820.000	0	0
90	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	27.705.000	27.705.000	0	0
91	Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện Nam Huy	23.980.000	23.980.000	14.300.000	14.300.000
92	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	41.250.000	41.250.000	0	0
93	Bùi Hải Nam	17.490.000	17.490.000	0	0
94	Trung tâm thiết bị máy văn phòng Nguyễn Hưng	17.176.500	17.176.500	8.460.000	8.460.000
95	Công ty TNHH dịch vụ thương mại Phương Tuấn Thái Nguyên	15.444.000	15.444.000	0	0
96	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Chiến Thắng	9.405.000	9.405.000	0	0
97	Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Thái Nguyên	9.093.100	9.093.100	9.093.100	9.093.100
98	Doanh nghiệp cơ kim khí Đông Bắc	8.712.000	8.712.000	0	0
99	Nguyễn Tuấn Hưng	6.685.500	6.685.500	0	0
100	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
101	Công Ty TNHH Thiết Bị Văn Phòng Bảo Nguyên	3.278.520	3.278.520	0	0
102	Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo	1.874.261	1.874.261	0	0
103	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh	0	0	11.814.000	11.814.000
104	Trung tâm chứng nhận phù hợp	0	0	11.500.000	11.500.000
105	Phòng an ninh kinh tế - Công an tỉnh TN	0	0	10.000.000	10.000.000
106	Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại Môi Trường Xanh	0	0	1.143.604	1.143.604
	Tổng cộng	**24.722.638.680**	**24.722.638.680**	**32.310.342.776**	**32.310.342.776**

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	Lê Thị Thu Hiền	Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

B19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý II và năm 2019

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu năm	PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10 = 11+ 12 + 13 + 14 15+16+17+18+19)	**10**	**17.682.681.490**	**7.481.052.793**	**7.943.231.300**	**14.453.384.755**	**10.978.381.098**	**21.157.685.147**
1. Thuế giá trị gia tăng	11	9.856.001.455	4.345.519.506	7.005.167.632	9.165.638.107	8.045.148.147	10.976.491.415
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*11.1*	*9.856.001.455*	*4.345.519.506*	*7.005.167.632*	*9.165.638.107*	*8.045.148.147*	*10.976.491.415*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	7.059.184.201	2.145.198.542	0	*3.671.072.963*	*1.587.925.572*	*9.142.331.592*
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	258.844.297	246.867.413	267.897.669	557.393.718	563.936.781	*252.301.234*
6. Thuế tài nguyên	16	490.303.418	284.724.229	211.422.896	595.492.094	299.234.606	*786.560.906*
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất và thuế PNN	17		458.743.103	458.743.103	458.743.103	458.743.103	0
8. Thuế môn bài	18		0	0	3.000.000	3.000.000	0
9. Thuế khác	19	18.348.119			2.044.770	20.392.889	*0*
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33 + 34 +35 +36)	**30**	**147.648.169**	**97.767.356**	**252.277.714**	**2.825.380.182**	**2.886.019.229**	**87.009.122**
1. Phí bảo vệ môi trường	31	147.648.169	97.767.356	252.277.714	198.229.182	258.868.229	*87.009.122*
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						
3. Quyền khai thác khoáng sản	33		-	0	2.627.151.000	2.627.151.000	0
						2.627.151.000	
TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)	**40**	**17.830.329.659**	**7.578.820.149**	**8.195.509.014**	**17.278.764.937**	**13.864.400.327**	**21.244.694.269**

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Lê Thị ThuHiền*	*Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI